

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS PỒM LỘT																							
STT	Họ và tên	Mức 6000		Mức 6050		Mức 6100		Chức vụ	Khu vực	PC trách nhiệm		Ưu đãi ngành 35%	Thâm niên		Vượt khung		Tổng lương	nghỉ 6 tháng	Các khoản thu			Tổng lĩnh	
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền			Số tiền	%		Số tiền	%	1,5% BHYT	8% BHXH			1% BHYTN				
1	Trần Thị Bích Nga	5,36	12.542.400			0,45	1.053.000		1.170.000		-	4.758.390	26%	3.534.804		-	23.058.594			256.933	1.370.416	171.302	21.259.923
2	Trần Anh Tuấn	4,68	10.951.200			0,35	819.000		1.170.000		-	4.119.570	20%	2.354.040		-	19.413.810			211.864	1.129.939	141.242	17.930.765
3	Cà Ngọc An	4,68	10.951.200			0,35	819.000		1.170.000		-	4.119.570	22%	2.589.444		-	19.649.214			215.395	1.148.772	143.596	18.141.451
4	Đỗ Hải Yến	5,02	11.746.800				-		1.170.000		-	4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412			218.490	1.165.283	145.660	18.317.979
5	Nguyễn Thị Vân	5,02	11.746.800				-		1.170.000		-	4.111.380	25%	2.936.700		-	19.964.880			220.253	1.174.680	146.835	18.423.113
6	Đinh Xuân Quyết	5,02	11.746.800				-		1.170.000		-	4.111.380	25%	2.936.700		-	19.964.880			220.253	1.174.680	146.835	18.423.113
7	Vũ Hồng Thanh	5,02	11.746.800			0,15	351.000		1.170.000		-	4.234.230	25%	3.024.450		-	20.526.480			226.834	1.209.780	151.223	18.938.644
8	Ta Thị Trinh	4,65	10.881.000				-		1.170.000		-	3.808.350	22%	2.393.820		-	18.253.170			199.122	1.061.986	132.748	16.859.314
9	Cà Thị Thanh Hoà	4,68	10.951.200				-		1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872			198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
10	Nguyễn T T Hương	4,68	10.951.200				-		1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
11	Đương Thị Quỳnh	4,68	10.951.200				-		1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
12	Trần Thị Thu Nga	5,02	11.746.800				-		1.170.000		-	4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412			218.490	1.165.283	145.660	18.317.979
13	Phạm Thị Ngọc	4,68	10.951.200				-		1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
14	Trần Hải Hiệp	4,68	10.951.200				-		1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
15	Đoàn Thị Lụa	4,68	10.951.200				-		1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
16	Phạm Thị Thủy	4,68	10.951.200				-		1.170.000		-	3.832.920	21%	2.132.676		-	17.012.736			184.324	983.062	122.883	15.722.467
17	Ng Hồng Thanh	4,34	10.155.600				-		1.170.000		-	3.554.460	21%	2.299.752		-	18.721.872			198.764	1.060.076	132.510	17.330.522
18	Trần Thị Nga	4,68	10.951.200				-		1.170.000	0,2	468.000	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.721.872			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
19	Vũ T Ngọc Thương	4,68	10.951.200				-		1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
20	Nguyễn Huy Thực	4,68	10.951.200			0,20	468.000		1.170.000		-	3.996.720	22%	2.512.224		-	19.098.144			208.971	1.114.514	139.314	17.635.344
21	Hoàng Thanh Tâm	4,34	10.155.600			0,15	351.000		1.170.000		-	3.677.310	19%	1.996.254		-	17.350.164			187.543	1.000.228	125.029	16.037.364
22	Phạm Thị Hằng	4,68	10.951.200				-		1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
23	Đoàn Cao Quỳnh	4,68	10.951.200				-		1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
24	Tông Thị Thanh	4,68	10.951.200				-		1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
25	Trần Văn Diên	3,99	9.336.600			0,15	351.000		1.170.000		-	3.390.660	19%	1.840.644		-	16.088.904			172.924	922.260	115.282	14.878.438
26	Trần Hoài Nam	4,68	10.951.200				-		1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872			198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
27	Trần Văn Quyết	4,68	10.951.200			0,20	468.000		1.170.000		-	3.996.720	22%	2.512.224		-	19.098.144			208.971	1.114.514	139.314	17.635.344
28	Ngô Thủy Diệp	4,68	10.951.200				-		1.170.000		-	3.832.920	20%	2.190.240		-	18.144.360			197.122	1.051.315	131.414	16.764.509
29	Nguyễn Quốc Văn	4,98	11.653.200				-		1.170.000		-	4.078.620	28%	3.262.896		-	20.164.716			223.741	1.193.288	149.161	18.598.526
30	Trần Thị Vân	3,66	8.564.400				-		1.170.000		-	2.997.540	14%	1.199.016		-	13.930.956			146.451	781.073	97.634	12.905.797
31	Vũ Thị Thủy Biên	4,68	10.951.200				-		1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
32	Nguyễn Duy Quân	4,68	10.951.200				-		1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
33	Cà Thị Ngọc	4,68	10.951.200			0,20	468.000		1.170.000		-	3.996.720	20%	2.283.840		-	18.869.760			205.546	1.096.243	137.030	17.430.941

34	Trần Thị Kim Oanh	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-	3.267.810	19%	1.773.954		-	15.548.364		166.658	888.844	111.106	14.381.756	
35	Bạc Thị Thi	3,33	7.792.200				-	1.170.000		-	2.727.270	12%	935.064		-	12.624.534		130.909	698.181	87.273	11.708.171	
36	Phạm Quỳnh Phương	3,00	7.020.000				-	1.170.000		-	2.457.000	7%	491.400		-	11.138.400		112.671	600.912	75.114	10.349.703	
37	Phạm Thị Đào	4,06	9.500.400		0,20	468.000		1.170.000		-				7%	665.028	11.803.428		159.501	850.674	106.334	10.686.918	
38	Bùi Thị Hương	3,66	8.564.400				-	1.170.000	0,1	234.000					-	9.968.400		128.466	685.152	85.644	9.069.138	
39	Hoàng Thị Hà	2,26	5.288.400				-	1.170.000		-					-	6.458.400		79.326	423.072	52.884	5.903.118	
	Cộng	175,00	409.500.000			2,40	5.616.000	45.630.000	0	702.000	136.953.180	763%	84.349.278	0	665.028	683.415.486		7.501.955	40.010.424	5.001.303	630.901.804	
40	Vũ Văn Ngọc					3.784.600										3.784.600		56.769	302.768	37.846	3.387.217	
	Tổng cộng	175,00	409.500.000			3.784.600	2,40	5.616.000	45.630.000		702.000	136.953.180	763%	84.349.278	0	665.028	687.200.086		7.558.724	40.313.192	5.039.149	634.289.021

KẾ TOÁN


Bùi Thị Hương


THU TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
PÔMLÔP
Trần Thị Bích Nga